

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

---

Hà Nội, tháng 4 năm 2018

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-26

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>1 254 571 984 292</b>	<b>1 180 747 530 270</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1 250 909 205 864</b>	<b>1 179 352 069 049</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	126 321 161 851	89 049 318 444
1.1. Tiền	111.1		126 321 161 851	30 049 318 444
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			59 000 000 000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	54 840 903 602	135 962 229 472
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	12 000 000 000	12 000 000 000
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	1 051 889 668 347	934 411 469 077
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		- 46 580 484	- 46 580 484
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	484 711 111	5 531 342 611
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			4 970 480 000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		484 711 111	560 862 611
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		484 711 111	560 862 611
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	3 097 596 929	1 218 626 280
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	1 183 051 772	1 272 282 232
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	1 188 120 231	2 808 912
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		- 49 427 495	- 49 427 495
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>3 662 778 428</b>	<b>1 395 461 221</b>
1. Tạm ứng	131		512 893 009	293 368 009
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.9	3 129 441 174	1 081 648 967
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20 444 245	20 444 245
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>24 154 859 352</b>	<b>23 087 615 801</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6 091 661 812</b>	<b>6 735 279 613</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.5	5 005 450 095	5 401 821 654
- Nguyên giá	222		26 615 946 181	26 379 446 181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		- 21 610 496 086	- 20 977 624 527
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.6	1 086 211 717	1 333 457 959
- Nguyên giá	228		14 156 981 199	14 156 981 199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		- 13 070 769 482	- 12 823 523 240
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>18 063 197 540</b>	<b>16 352 336 188</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1 699 058 302	1 695 058 302
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	16 364 139 238	14 657 277 886
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 278 726 843 644</b>	<b>1 203 835 146 071</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>686 270 120 891</b>	<b>603 771 868 974</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>282 766 831 704</b>	<b>239 882 376 314</b>
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12	186 075 000 000	186 075 000 000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	2 909 443 293	1 738 305 149
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		912 849 040	293 027 375
4. Người mua trả tiền trước hạn	321		2 655 926 900	2 315 326 900
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.7	19 404 070 333	10 120 946 669
6. Phải trả người lao động	323		6 945 643 473	13 831 523 820
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		588 468 812	354 649 620
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	13 818 172 007	10 722 468 234
9. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		37 557 903 560	655 518 635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			8 870 420 554
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		11 899 354 286	4 905 189 358
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>403 503 289 187</b>	<b>363 889 492 660</b>
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	400 000 000 000	353 280 000 000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		3 503 289 187	10 609 492 660
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>	<b>A 7.14</b>	<b>592 456 722 753</b>	<b>600 063 277 097</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>592 456 722 753</b>	<b>600 063 277 097</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500 000 000 000	500 000 000 000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		11 155 826 845	9 213 003 254
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11 155 826 845	9 213 003 254
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		70 145 069 063	81 637 270 589
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		56 131 916 440	39 199 304 076
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14 013 152 623	42 437 966 513
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 278 726 843 644</b>	<b>1 203 835 146 071</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2018	Tại 01/01/2018
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56 595 406 780	56 595 406 780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		236	240
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		50 000 000	50 000 000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	4 753 620 000	16 442 760 000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3 310 000	3 310 000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5 180 620 000	5 180 620 000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		80 000	
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	5 132 609 760 000	4 718 531 490 000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4 829 300 310 000	4 398 262 680 000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		19 403 860 000	26 150 120 000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		180 956 680 000	169 296 680 000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		102 948 910 000	124 822 010 000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	234 304 780 000	81 251 470 000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		234 289 780 000	81 236 470 000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15 000 000	15 000 000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023		128 938 810 000	103 226 440 000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		21 797 240 000	15 431 640 000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		229 812 153 262	173 430 881 219
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		194 935 114 970	163 306 650 797
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		34 877 038 292	10 124 230 422
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		34 786 600 086	10 051 770 807
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		90 438 206	72 459 615
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		229 812 153 262	173 430 881 219



Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**MẪU SỐ B 02-CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		12 783 850 903	6 929 094 098
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	B7.1	47 420 697 352	6 446 518 748
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2		- 35 024 194 049	
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B7.2	387 347 600	482 575 350
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B7.2	20 312 784	1 057 702 780
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B7.2	35 169 412 342	20 118 360 217
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		33 350 445 112	16 910 560 357
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		538 721 550	401 671 691
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		571 818 183	1 246 849 332
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11		137 479 505	141 561 925
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>82 572 040 379</b>	<b>46 805 800 400</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		553 908 007	375 651 942
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	B7.1	44 923 489	361 730 787
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		506 823 314	
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		2 161 204	13 921 155
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		13 136 758 438	16 676 842 141
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		93 710 621	716 099 658
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.3	21 816 817 124	14 399 820 293
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.3	523 776 080	344 232 936
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.3	1 025 010 126	1 550 710 149
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.3	132 516 950	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21-&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>37 282 497 346</b>	<b>34 063 357 119</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		135 625 237	669 289 690
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>135 625 237</b>	<b>669 289 690</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>	B7.4	<b>5 622 692 863</b>	<b>2 794 726 222</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	B7.5	<b>5 645 125 764</b>	<b>4 213 873 226</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>34 157 349 643</b>	<b>6 403 133 523</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

MẪU SỐ B 02-CTCK  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71			200 000
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>			200 000
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>34 157 349 643</b>	<b>6 403 333 523</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		69 688 367 006	6 403 333 523
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		- 35 531 017 363	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>6 769 739 059</b>	
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		13 875 942 532	
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		- 7 106 203 473	
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>27 387 610 584</b>	<b>6 403 333 523</b>
<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		548	128



Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

  
Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**MẪU SỐ B03b- CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Quý 1/2018	Quý 1/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	01		34 157 349 643	6 403 333 523
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		880 117 801	741 946 128
- Các khoản dự phòng	04			6 947 815 930
- (- Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Dự thu tiền lãi	08		- 48 000 000	- 1 657 379 556
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		506 823 314	
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		35 024 194 049	
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		45 590 308 507	- 25 170 201 409
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			- 30 000 000 000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		- 117 478 199 270	- 224 383 061 739
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		4 970 480 000	17 342 052 900
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		124 151 500	749 314 000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		89 230 460	- 361 198 546
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		- 1 185 311 319	- 84 892 000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		- 2 098 495 649	- 631 928 664
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		3 095 703 773	1 643 053 312
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		- 2 047 792 207	565 348 171
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		- 5 434 741 812	- 2 684 597 807
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2 131 559 809	- 446 832 258
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		233 819 192	15 267 672
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		841 922 944	761 860 688
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		- 6 885 880 347	- 3 240 161 221
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		31 964 371	- 983 385 601
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		- 1 710 861 352	- 1 850 203 584
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60		<b>- 9 211 656 593</b>	<b>- 256 323 850 061</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		- 236 500 000	- 32 500 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70		<b>- 236 500 000</b>	<b>- 32 500 000</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**MẪU SỐ B03b- CTCK**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Quý 1/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			150 000 000 000
2. Tiền vay gốc	73		115 120 000 000	14 990 000 000
2.1 Tiền vay khác	73.2		115 120 000 000	14 990 000 000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		- 68 400 000 000	- 3 700 000 000
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		- 68 400 000 000	- 3 700 000 000
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			- 31 500 000 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>46 720 000 000</b>	<b>129 790 000 000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>37 271 843 407</b>	<b>- 126 566 350 061</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>89 049 318 444</b>	<b>134 981 927 135</b>
Tiền	101.1		30 049 318 444	24 981 927 135
Các khoản tương đương tiền	101.2		59 000 000 000	110 000 000 000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>126 321 161 851</b>	<b>8 415 577 074</b>
Tiền	103.1		126 321 161 851	2 915 577 074
Các khoản tương đương tiền	103.2			5 500 000 000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**MÃ SỐ B03b- CTCK**  
Đơn vị: VND

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Quý 1/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		8 329 839 474 900	3 680 642 702 600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		- 8 570 126 534 700	- 4 463 832 413 400
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		9 005 014 833 355	4 943 510 302 196
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		- 8 737 664 938 827	- 4 101 443 067 839
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		- 767 243 589	- 515 452 075
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		50 319 562 904	15 486 125 022
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		- 20 233 882 000	- 10 987 435 000
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>56 381 272 043</b>	<b>62 860 761 504</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		<b>173 430 881 219</b>	<b>121 682 705 155</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	31			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32		163 306 650 797	110 867 954 698
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		10 124 230 422	10 814 750 457
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		<b>229 812 153 262</b>	<b>184 543 466 659</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	41			
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42		194 935 114 970	179 297 351 237
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		34 877 038 292	5 246 115 422



Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**MẪU SỐ B 04a- CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	Quý 1/2017		Quý 1/2018		Tại 31/03/2017	Tại 31/03/2018
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>7001</b>	<b>A</b> <b>7.14</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		350 000 000 000	500 000 000 000	150 000 000 000				500 000 000 000	500 000 000 000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		350 000 000 000	500 000 000 000	150 000 000 000				500 000 000 000	500 000 000 000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		8 039 344 999	9 213 003 254			1 942 823 591		8 039 344 999	11 155 826 845
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		8 039 344 999	9 213 003 254			1 942 823 591		8 039 344 999	11 155 826 845
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		23 711 123 530	81 637 270 589	6 403 333 523	17 500 000 000	27 387 610 584	38 879 812 110	12 614 457 053	70 145 069 063
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		23 711 123 530	39 199 304 076	6 403 333 523	17 500 000 000	55 812 424 474	38 879 812 110	12 614 457 053	56 131 916 440
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016			42 437 966 513			- 28 424 813 890			14 013 152 623
<b>Cộng</b>	<b>7017</b>		<b>389 789 813 528</b>	<b>600 063 277 097</b>	<b>156 403 333 523</b>	<b>17 500 000 000</b>	<b>31 273 257 766</b>	<b>38 879 812 110</b>	<b>528 693 147 051</b>	<b>592 456 722 753</b>



Nguyễn Việt Cường  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Bùi Thị Thanh Hiền  
 Kế toán trưởng

Phí Thị Bích Ngọc  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 212 người (tại ngày 31/12/2017 là 204 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;  
Tự doanh chứng khoán;  
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;  
Tư vấn tài chính;  
Tư vấn đầu tư chứng khoán;  
Lưu ký chứng khoán;  
Các dịch vụ tài chính khác.

**Những đặc điểm chính về hoạt động**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Hồ Chí Minh:** 193-203 Trần Hưng Đạo, Cô Giang, Q.1, HCM  
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

**Hoàn Kiếm:** Tầng 7 tòa nhà Grand, Số 30-32 Hòa Mã, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3933 2233 | Fax: (024) 3933 5120

**Mỹ Đình:** Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q.Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

**Tây Hồ:** 152 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3728 6411 | Fax: (024) 3728 6407

**Vĩnh Long:** 11-11A,B,C Phạm Thái Bường, Vĩnh Long, Vĩnh Long  
Điện thoại: (0270) 385 3533 | Fax: (0270) 385 3535

**Đà Nẵng:** 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng  
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

**Hải Phòng:** Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng  
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

**An Đông:** Tầng 7, 76 - 78 - 80 Hải Thượng Lãn Ông, Q.5, HCM  
Điện thoại: (028) 3855 5438 | Fax: (028) 3830 6547

**Cộng Hòa:** 347 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, HCM  
Điện thoại: (028) 3813 2972 | Fax: (028) 3813 2970

**Láng Hạ:** P303A, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3514 9033 | Fax: (024) 3514 9107

**Quy Nhơn:** Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định  
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

**Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 1/2018 so với quý 1/2017 tăng 20,984 tỷ đồng (tương đương 328%), *nguyên nhân:* tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 35,232 tỷ đồng trong khi tổng chi phí tăng với mức tăng thấp hơn khoảng 14,248 tỷ đồng. Trong tổng doanh thu và thu nhập khác, mức biến động lớn nhất là doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 97% (tương đương 16,44 tỷ đồng), lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 75% (tương đương 15,051 tỷ đồng), lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 84% (tương đương 5,854 tỷ đồng). Theo đó, mức biến động các khoản mục chi phí lớn nhất là chi phí môi giới tăng 52% (tương đương 7,417 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 101% (tương đương 2,828 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 34% (tương đương 1,431 tỷ đồng), chi phí thuế TNDN tăng 6,769 tỷ đồng.

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung trên máy tính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ:** là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:** là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS:** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

---

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**

**Nợ vay**

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

**Nợ vay tài sản tài chính**

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

---

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Doanh thu, thu nhập**

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

• **Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

---

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

***Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu***

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**

**Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HDQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HDQT giao quyền cho Phó Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HDQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

**Rủi ro tín dụng**

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

**Rủi ro tiền tệ**

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

**6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK**

**Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá**

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

**Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá**

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

**Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.**

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)**

**A.7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	125 719 642 727	29 974 138 465
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	601 519 124	75 179 979
Các khoản tương đương tiền		59 000 000 000
	<b>126 321 161 851</b>	<b>89 049 318 444</b>

**A.7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ**

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	1 460 130	105 477 766 400
- Cổ phiếu	1 460 130	105 477 766 400
b) Của nhà đầu tư	856 762 139	17 474 064 756 000
- Cổ phiếu	856 762 139	17 474 064 756 000
<b>Tổng</b>	<b>858 222 269</b>	<b>17 579 542 522 400</b>

**A.7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**A.7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):**

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	37 324 461 792	54 840 903 602	82 914 770 299	135 962 229 472

**A.7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Cộng</b>	12 000 000 000	12 000 000 000

**A.7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cộng</b>	1 051 889 668 347	1 051 843 087 863	934 411 469 077	934 364 888 593

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

**A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK**

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	37 324 461 792	54 840 903 602	18 037 173 501	520 731 691	54 840 903 602	82 914 770 299	135 962 229 472	53 061 367 550	13 908 377	135 962 229 472
1	Cổ phiếu	37 324 461 792	54 840 903 602	18 037 173 501	520 731 691	54 840 903 602	82 914 770 299	135 962 229 472	53 061 367 550	13 908 377	135 962 229 472
II	HTM	12 000 000 000	12 000 000 000			12 000 000 000	12 000 000 000	12 000 000 000			12 000 000 000
1	Tiền gửi có kỳ hạn	12 000 000 000	12 000 000 000			12 000 000 000	12 000 000 000	12 000 000 000			12 000 000 000
III	Các khoản cho vay và phải thu	1 051 889 668 347	1 051 843 087 863		46 580 484	1 051 843 087 863	934 411 469 077	934 364 888 593		46 580 484	934 364 888 593
1	Cho vay hoạt động Margin	1 017 878 298 370	1 017 831 717 886		46 580 484	1 017 831 717 886	887 129 240 200	887 082 659 716		46 580 484	887 082 659 716
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	34 011 365 860	34 011 365 860			34 011 365 860	47 282 224 760	47 282 224 760			47 282 224 760
3	Cho vay quyền mua CK	4 117	4 117			4 117	4 117	4 117			4 117

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính</b>		<b>4 970 480 000</b>
<b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b>	<b>484 711 111</b>	<b>560 862 611</b>
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	48 000 000	124 151 500
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá		
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	436 711 111	436 711 111
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>	<b>3 097 596 929</b>	<b>1 218 626 280</b>
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10 396 000</i>	<i>10 396 000</i>
<b>Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>	<b>1 183 051 772</b>	<b>1 272 282 232</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	825 789 000	762 997 421
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	357 262 772	280 762 772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư		228 522 039
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>36 262 772</i>	<i>36 262 772</i>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>1 188 120 231</b>	<b>2 808 912</b>
Các khoản phải thu khác	1 188 120 231	2 808 912
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2 768 723</i>	<i>2 768 723</i>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09- CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A 7.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	23 216 755 388	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	26 379 446 181
Mua trong kỳ	236 500 000				236 500 000
Số dư cuối kỳ	23 453 255 388	2 620 143 200	268 758 581	273 789 012	26 615 946 181
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	18 993 258 740	1 441 818 194	268 758 581	273 789 012	20 977 624 527
Khấu hao trong kỳ	567 409 060	65 462 499			632 871 559
Số dư cuối kỳ	19 560 667 800	1 507 280 693	268 758 581	273 789 012	21 610 496 086
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	4 223 496 648	1 178 325 006			5 401 821 654
Số dư cuối kỳ	3 892 587 588	1 112 862 507			5 005 450 095

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**A7.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	14 156 981 199	14 156 981 199
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	14 156 981 199	14 156 981 199
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	12 823 523 240	12 823 523 240
Khấu hao trong kỳ	247 246 242	247 246 242
Số dư cuối kỳ	13 070 769 482	13 070 769 482
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	1 333 457 959	1 333 457 959
Tại ngày cuối kỳ	1 086 211 717	1 086 211 717

**A7.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	92 590 957	87 732 141
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 875 942 532	5 434 741 812
- Thuế thu nhập cá nhân	5 435 536 844	4 598 472 716
	<b>19 404 070 333</b>	<b>10 120 946 669</b>

**A7.8 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	124 489 244	124 489 244
- Tiền nộp bổ sung	12 086 396 391	10 379 535 039
- Tiền lãi phân bổ trong năm	4 153 253 603	4 153 253 603
	<b>16 364 139 238</b>	<b>14 657 277 886</b>

**A7.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1 247 175 678	568 689 121
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	1 133 126 865	239 343 698
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	749 138 631	273 616 148
	<b>3 129 441 174</b>	<b>1 081 648 967</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Sở giao dịch chứng khoán	2 802 581 293	1 480 586 081
Trung tâm lưu ký chứng khoán	106 862 000	257 719 068
	<b>2 909 443 293</b>	<b>1 738 305 149</b>

**A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi trái phiếu	13 251 069 792	10 180 225 208
Chi phí phải trả khác	567 102 215	542 243 026
	<b>13 818 172 007</b>	<b>10 722 468 234</b>

**A7.12 VAY NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trái phiếu phát hành	186 075 000 000	186 075 000 000
<b>Cộng</b>	<b>186 075 000 000</b>	<b>186 075 000 000</b>

**A7.13 VAY DÀI HẠN**

Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trái phiếu phát hành	400 000 000 000	353 280 000 000
<b>Cộng</b>	<b>400 000 000 000</b>	<b>353 280 000 000</b>

**A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>350 000 000 000</b>	<b>8 039 344 999</b>	<b>8 039 344 999</b>	<b>23 711 123 530</b>	<b>389 789 813 528</b>
Tăng vốn trong năm	150 000 000 000				150 000 000 000
Lợi nhuận trong năm				81 294 438 334	81 294 438 334
Trích quỹ trong năm		1 173 658 255	1 173 658 255	- 5 868 291 275	- 3 520 974 765
Chia cổ tức 2016				- 17 500 000 000	- 17 500 000 000
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>9 213 003 254</b>	<b>9 213 003 254</b>	<b>81 637 270 589</b>	<b>600 063 277 097</b>
Lợi nhuận trong kỳ				27 387 610 584	27 387 610 584
Trích quỹ trong kỳ		1 942 823 591	1 942 823 591	- 10 879 812 110	- 6 994 164 928
Chia cổ tức 2017				- 28 000 000 000	- 28 000 000 000
<b>Số dư tại ngày 31/03/2018</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>11 155 826 845</b>	<b>11 155 826 845</b>	<b>70 145 069 063</b>	<b>592 456 722 753</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4 753 620 000	14 756 760 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		1 686 000 000
<b>Cộng</b>	<b>4 753 620 000</b>	<b>16 442 760 000</b>

**A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4 829 300 310 000	4 398 262 680 000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	19 403 860 000	26 150 120 000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	180 956 680 000	169 296 680 000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	102 948 910 000	124 822 010 000
<b>Cộng</b>	<b>5 132 609 760 000</b>	<b>4 718 531 490 000</b>

**A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	234 289 780 000	81 236 470 000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15 000 000	15 000 000
<b>Cộng</b>	<b>234 304 780 000</b>	<b>81 251 470 000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT**

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09-CTCK****B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)****B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2018	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 1/2017
<b>Lãi bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	1 145 230	94 743 130 400	49 457 365 407	45 285 764 993	4 812 129 410
Cổ phiếu chưa niêm yết	73 100	2 113 220 000	1 920 167 066	193 052 934	
Giấy tờ có giá		167 936 488 598	166 615 186 042	1 321 302 556	1 288 716 963
Trái phiếu chưa niêm yết		80 062 302 913	79 441 726 044	620 576 869	345 672 375
<b>Tổng cộng</b>	<b>1 218 330</b>	<b>344 855 141 911</b>	<b>297 434 444 559</b>	<b>47 420 697 352</b>	<b>6 446 518 748</b>
<b>Lỗ bán</b>					
Cổ phiếu niêm yết	6 000	1 081 852 000	1 097 531 084	- 15 679 084	- 347 390 437
Cổ phiếu chưa niêm yết	7 000	335 550 000	364 000 000	- 28 450 000	
Trái phiếu chưa niêm yết		1 048 028 552	1 048 822 957	- 794 405	- 14 340 350
<b>Tổng cộng</b>	<b>13 000</b>	<b>2 465 430 552</b>	<b>2 510 354 041</b>	<b>- 44 923 489</b>	<b>- 361 730 787</b>

*Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**B7.2 CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	387 347 600	482 575 350
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	20 312 784	1 057 702 780
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	35 169 412 342	20 118 360 217

**B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí môi giới chứng khoán	21 816 817 124	14 399 820 293
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	523 776 080	344 232 936
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1 025 010 126	1 550 710 149
Chi phí các dịch vụ khác	132 516 950	
	<b>23 498 120 280</b>	<b>16 294 763 378</b>

**B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG**


	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí bán hàng	5 622 692 863	2 794 726 222
	<b>5 622 692 863</b>	<b>2 794 726 222</b>

**B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2 450 893 214	2 125 450 235
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	180 739 319	169 719 385
Chi phí vật tư văn phòng	54 693 355	44 320 070
Chi phí khấu hao TSCĐ	65 462 499	65 462 499
Chi phí thuế, phí và lệ phí	58 258 443	40 059 868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 336 684 381	993 407 055
Chi phí khác	1 498 394 553	775 454 114
	<b>5 645 125 764</b>	<b>4 213 873 226</b>



Nguyễn Việt Cường  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2018

  
Bùi Thị Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

  
Phí Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu